Lingard

Số đếm trong tiếng Anh

Các số từ không đến một triệu bằng tiếng Anh kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi số: từ 11 đến 19, hàng chục, hàng trăm và cách ghép chúng.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/numbers-in-english

Tiếng Anh · Số đếm · 34

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**zero** [ˈzɪroʊ] The score is two to **zero**.	**số không** Tỉ số là hai – **không**.	☐☐☐
2	**one** [wʌn] There is only **one** apple left.	**một** Chỉ còn lại **một** quả táo.	☐☐☐
3	**two** [tu] I have **two** dogs.	**hai** Tôi có **hai** con chó.	☐☐☐
4	**three** [θri] There are **three** children in the family.	**ba** Gia đình có **ba** đứa con.	☐☐☐
5	**four** [fɔr] A table has **four** legs.	**bốn** Cái bàn có **bốn** chân.	☐☐☐
6	**five** [faɪv] I have **five** fingers on each hand.	**năm** Tôi có **năm** ngón tay trên mỗi bàn tay.	☐☐☐
7	**six** [sɪks] There are **six** people in the car.	**sáu** Có **sáu** người trong xe.	☐☐☐
8	**seven** [ˈsɛvən] A week has **seven** days.	**bảy** Một tuần có **bảy** ngày.	☐☐☐
9	**eight** [eɪt] There are **eight** hours in a working day.	**tám** Một ngày làm việc có **tám** giờ.	☐☐☐
10	**nine** [naɪn] **Nine** is my lucky number.	**chín** **Chín** là con số may mắn của tôi.	☐☐☐
11	**ten** [tɛn] I have **ten** toes.	**mười** Tôi có **mười** ngón chân.	☐☐☐
12	**eleven** [ɪˈlɛvən] There are **eleven** players on a football team.	**mười một** Một đội bóng đá có **mười một** cầu thủ.	☐☐☐
13	**twelve** [twɛlv] There are **twelve** months in a year.	**mười hai** Một năm có **mười hai** tháng.	☐☐☐
14	**thirteen** [ˌθɜrˈtin] There are **thirteen** stripes on the American flag.	**mười ba** Lá cờ Mỹ có **mười ba** sọc.	☐☐☐
15	**fourteen** [ˌfɔrˈtin] There are **fourteen** days in a fortnight.	**mười bốn** Hai tuần có **mười bốn** ngày.	☐☐☐
16	**fifteen** [ˌfɪfˈtin] There are **fifteen** minutes in a quarter of an hour.	**mười lăm** Một phần tư giờ có **mười lăm** phút.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**sixteen** [ˌsɪksˈtin] The box contains **sixteen** pencils.	**mười sáu** Hộp này có **mười sáu** cây bút chì.	☐☐☐
18	**seventeen** [ˌsɛvənˈtin] The bus has **seventeen** seats.	**mười bảy** Xe buýt có **mười bảy** chỗ ngồi.	☐☐☐
19	**eighteen** [ˌeɪˈtin] There are **eighteen** holes on a golf course.	**mười tám** Một sân golf có **mười tám** lỗ.	☐☐☐
20	**nineteen** [ˌnaɪnˈtin] **Nineteen** people are waiting outside.	**mười chín** **Mười chín** người đang đợi bên ngoài.	☐☐☐
21	**twenty** [ˈtwɛnti] This book costs **twenty** dollars.	**hai mươi** Cuốn sách này giá **hai mươi** đô la.	☐☐☐
22	**twenty-one** [ˌtwɛntiˈwʌn] My sister is **twenty-one** years old.	**hai mươi mốt** Chị gái tôi **hai mươi mốt** tuổi.	☐☐☐
23	**thirty** [ˈθɜrti] There are **thirty** days in September.	**ba mươi** Tháng chín có **ba mươi** ngày.	☐☐☐
24	**forty** [ˈfɔrti] My mother is **forty** years old.	**bốn mươi** Mẹ tôi **bốn mươi** tuổi.	☐☐☐
25	**fifty** [ˈfɪfti] There are **fifty** states in the United States.	**năm mươi** Nước Mỹ có **năm mươi** bang.	☐☐☐
26	**sixty** [ˈsɪksti] There are **sixty** minutes in an hour.	**sáu mươi** Một giờ có **sáu mươi** phút.	☐☐☐
27	**seventy** [ˈsɛvənti] This old car can only drive **seventy** kilometres an hour.	**bảy mươi** Chiếc xe cũ này chỉ chạy được **bảy mươi** ki-lô-mét một giờ.	☐☐☐
28	**eighty** [ˈeɪti] My grandfather is **eighty** years old.	**tám mươi** Ông tôi **tám mươi** tuổi.	☐☐☐
29	**ninety** [ˈnaɪnti] There are **ninety** degrees in a right angle.	**chín mươi** Một góc vuông có **chín mươi** độ.	☐☐☐
30	**hundred** [ˈhʌndrəd] This book has a **hundred** pages.	**một trăm** Cuốn sách này có **một trăm** trang.	☐☐☐
31	**thousand** [ˈθaʊzənd] This bike costs a **thousand** euros.	**một nghìn** Chiếc xe đạp này giá **một nghìn** euro.	☐☐☐
32	**million** [ˈmɪljən] Two **million** people live in this city.	**triệu** Hai **triệu** người sống ở thành phố này.	☐☐☐
33	**billion** [ˈbɪljən] About eight **billion** people live on Earth.	**tỷ** Trên Trái Đất có khoảng tám **tỷ** người.	☐☐☐
34	**dozen** [ˈdʌzən] I bought a **dozen** eggs.	**tá, chục** Tôi đã mua một **tá** trứng.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Số đếm · 34

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

chín _____ 10

triệu _____ 32

mười một _____ 12

ba mươi _____ 23

sáu mươi _____ 26

bốn mươi _____ 24

năm mươi _____ 25

một trăm _____ 30

mười lăm _____ 16

tám mươi _____ 28

tá, chục _____ 34

hai mươi mốt _____ 22

mười ba _____ 14

mười _____ 11

sáu _____ 7

hai mươi _____ 21

ba _____ 4

năm _____ 6

mười hai _____ 13

bảy _____ 8

bảy mươi _____ 27

mười chín _____ 20

mười bốn _____ 15

chín mươi _____ 29

một nghìn _____ 31

bốn _____ 5

mười bảy _____ 18

hai _____ 3

tám _____ 9

mười sáu _____ 17

tỷ _____ 33

số không _____ 1

mười tám _____ 19

một _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**